ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4431 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Tài chính thực hiện theo Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 16/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 trong năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống tài chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 9515 /TTr-STC ngày 06 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 84 thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Tài chính thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hà Nội thực hiện

theo Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 *của Chính phủ (Chi tiết tại 03 Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Giao Giám đốc các Sở, ban, ngành Thành phố và Chủ tịch UBND xã, phường xây dựng quy trình thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố *(theo phụ lục 2 kèm theo)* đã được công bố tại Quyết định này trình Chủ tịch UBND Thành phố phê duyệt theo quy định.

Giao Giám đốc các Sở, ban, ngành Thành phố và Chủ tịch UBND xã, phường có trách nhiệm xây dựng và phê duyệt quy trình thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc các Sở, ban, ngành Thành phố và Chủ tịch UBND xã, phường *(theo phụ lục 3 kèm theo)*.

Giao các đơn vị liên quan ban hành Quyết định phê duyệt quy trình chi tiết thực hiện TTHC nội bộ theo Danh mục TTHC nội bộ công bố tại Quyết định này muộn nhất sau thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi quyết định được ban hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này thay thế các TTHC đã công bố tại Quyết định 1927/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Tài chính thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUBND: CVP, các PCVP, các phòng: NC, KT, TH;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Việt Dũng

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH, CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ UBND CẤP XÃ TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND Thành phố)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
1	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã	- Không quy định - Thực tế đang thực hiện 10 ngày làm việc	7 ngày làm việc (giảm 30%)	Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh, UBND cấp xã, Sở Tài chính	Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước
2	Quyết định điều chuyển tài sản công	30 ngày	21 ngày (giảm 30%)	Quản lý công sản	Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/202 đã phân cấp cho: - Chủ tịch UBND Thành phố đối với nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất (UBND Thành phố; Sở Tài chính) - GĐ Sở Tài chính đối với ô tô; tài sản công khác giữa các cơ quan, tổ chức, đơn	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
					vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố (Sở Tài chính). - Chủ tịch UBND xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I đối với tài sản công khác, trừ nhà đất, xe ô tô giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý	
3	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; cơ quan được phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
4	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Đối với trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố (UBND Thành phố, Sở Tài chính); Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường đối với tài sản khác (không bao gồm: tài sản là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô) các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
5	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác	Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND cấp tỉnh; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở NN&MT, Sở KH&CN (nếu có), Cục Thuế, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần)	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
6	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác	Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác (giảm 30%)	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác
7	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác	Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác (giảm 30%)	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất	Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác
8	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Thực tế 15 ngày làm việc cuối kỳ báo cáo	Thực tế 10 ngày làm việc cuối kỳ báo cáo	Quản lý công sản	UBND Thành phố; Sở Tài chính	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ
9	Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp	Trong thời hạn 21 ngày (giảm 30%), kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm	Quản lý công sản	Chủ tịch UBND Thành phố; Sở Tài chính	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể; Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định	trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể; Trong thời hạn 42 ngày (giảm 30%), kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định			
10	Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số	Trong thời hạn 21 (giảm 30%) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân; Trong thời	Quản lý công sản	Chủ tịch UBND Thành phố - Sở Tài chính	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân; Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định	hạn 63 ngày (giảm 30%), kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định			
11	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (Dự án quan trọng quốc gia; nhóm A: 08 tháng; nhóm B : 4 tháng;	Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (Dự án quan trọng quốc gia; nhóm A: 5,6 tháng; nhóm B : 2,8 tháng; nhóm C: 2,1 tháng, giảm 30%) ; Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày	Quản lý đầu tư công	Các địa phương; Cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		nhóm C: 3 tháng) ; Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (Dự án quan trọng quốc gia; nhóm A: 01 tháng; nhóm B : 20 ngày; nhóm C: 15 ngày)	người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (Dự án quan trọng quốc gia; nhóm A: 21 ngày; nhóm B : 14 ngày; nhóm C: 10,5 ngày)			
12	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn	Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn mới và nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm		Quản lý đầu tư công	Các địa phương, các sở, ban, ngánh, các chủ đầu tư	Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP
13	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công hàng năm	Sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công hàng năm		Quản lý đầu tư công	Các địa phương, các sở, ban, ngánh, các chủ đầu tư	Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
14	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công đối với nguồn vốn ngân sách cấp Thành phố	Trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch		Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công
15	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C	15 ngày đối với nhóm A; 10 ngày đối với nhóm B, C	10,5 ngày (giảm 30%) đối với nhóm A; 07 ngày (giảm 30%) đối với nhóm B,C	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.
16	Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C	15 ngày đối với nhóm A; 10 ngày đối với nhóm B, C	10,5 ngày (giảm 30%) đối với nhóm A; 07 ngày (giảm 30%) đối với nhóm B,C	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.
17	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Không quy định Thực tế 15 ngày làm việc	10,5 ngày làm việc	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.
18	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Không quy định Thực tế 15 ngày làm việc	10,5 ngày làm việc	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.
19	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp	Không quy định	Thực hiện ngay khi có Chỉ đạo của Thành phố	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.
20	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ; Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản	Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: Không quá 21 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%); Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 07 ngày (giảm 30%)	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày				
21	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Theo khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày; Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày	Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Dự án nhóm A: Không quá 10,5 ngày (giảm 30%); Dự án nhóm B, C: Không quá 07 ngày (giảm 30%)	Quản lý đầu tư công	Các địa phương	Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.
22	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Không quy định	- -	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã.	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
23	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày; Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày	Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày (giảm 30%); Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày (giảm 30%)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022
24	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày; Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày	Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày (giảm 30%); Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày (giảm 30%)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022
25	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày; Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày	Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày (giảm 30%); Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày (giảm 30%)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022
26	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)	Thời hạn thẩm định: Không quá 14 ngày; Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày	Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày (giảm 30%); Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày (giảm 30%)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định nhà nước; Hội đồng thẩm định liên ngành; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022
27	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản	Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày	Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 14 ngày (giảm 30%)	Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Cơ quan chủ quản	Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020)
28	Lập quy hoạch tỉnh	Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ	Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 21 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch (giảm 30%)	Quy hoạch	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		sơ lấy ý kiến về quy hoạch				định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ
29	Điều chỉnh quy hoạch tỉnh và điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn	Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến	Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến (giảm 30%)	Quy hoạch	Các địa phương	Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ
30	Quyết định bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cho các xã, phường	28 ngày làm việc	20 ngày làm việc (giảm 30%)	Tài chính ngân sách	UBND cấp tỉnh	Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Quyết định của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của thành phố Hà Nội
31	Quyết định bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường	18 ngày làm việc	13 ngày làm việc (giảm 30%)	Tài chính ngân sách	UBND cấp tỉnh	Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Quyết định của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của thành phố Hà Nội
32	Cấp phát kinh phí bằng lệnh chi tiền ngân sách thành phố Hà Nội	07 ngày làm việc	05 ngày làm việc (giảm 30%)	Tài chính ngân sách	UBND cấp tỉnh	Luật Ngân sách Nhà nước Năm 2015; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước; Thông tư số 19/2020/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 77/2017/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước do Bộ Tài chính ban hành
33	Xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm	40 ngày làm việc	28 ngày làm việc (giảm 30%)	Tài chính ngân sách	UBND cấp tỉnh	Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						thi hành một số Điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Các chính sách chế độ chi tiêu và quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng ngân sách của Nhà nước và Thành phố
34	Thẩm định, trình phê duyệt đề xuất chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án	Dự án nhóm A: không quá 45 ngày làm việc; thẩm quyền phê duyệt: HĐND Thành phố; -	Dự án nhóm A: không quá 32 ngày làm việc (giảm 30%); thẩm quyền phê duyệt: HĐND Thành phố; - Dự án nhóm B và C: không quá 21	Đầu tư công	UBND cấp tỉnh	Luật Đầu tư công 2024; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
	đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước	Dự án nhóm B và C: không quá 30 ngày làm việc; thẩm quyền phê duyệt: UBND Thành phố	ngày làm việc (giảm 30%); thẩm quyền phê duyệt: UBND Thành phố			một cửa một cửa liên thông; Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố về quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hà Nội
35	Ngừng hoạt động hoặc ngừng một phần dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 47 Luật Đầu tư	25 ngày	17,5 ngày (giảm 30%)	Đầu tư	UBND cấp tỉnh	Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư
36	Thẩm định, phê duyệt/điều chỉnh dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng	Thời hạn giải quyết: Dự án nhóm A: không quá 45 ngày; Dự án nhóm B,C: không quá 30 ngày; Thời gian phê duyệt: Dự án nhóm A: không quá 15 ngày; Dự án nhóm B, C: không quá 10 ngày	Thời hạn giải quyết: Dự án nhóm A: không quá 32 ngày (giảm 30%); Dự án nhóm B,C: không quá 21 ngày (giảm 30%); Thời gian phê duyệt: Dự án nhóm A: không quá 10,5 ngày (giảm 30%); Dự án nhóm B, C: không quá 7 ngày (giảm 30%)	Đầu tư	UBND cấp tỉnh	Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUY GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ UBND CẤP XÃ TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
1	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Không quá 30 ngày mỗi bước	Không quá 21 ngày mỗi bước (giảm 30%)	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền Quyết định: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chủ quản của dự án; Cơ quan phối hợp thực hiện: Ban quản lý dự án; Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
2	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
3	Quyết định bán tài sản công, 2 trường hợp: (1) Trường hợp bán tài sản công; (2) Trường hợp bán tài sản công cho người duy nhất theo quy	Trường hợp 1: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ; Trường hợp 2: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	Trường hợp 1: Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%); Trường hợp 2: Không quá 05 ngày làm việc, kể	Quản lý công sản	Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán tài sản cố định khác	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ -CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
	định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)			ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
4	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán tài sản cố định khác	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
5	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Không quá 30 ngày mỗi bước.	Không quá 21 ngày mỗi bước (giảm 30%)	Quản lý công sản	Cơ quan, người có thẩm quyền Quyết định: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý; Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan chủ quản của dự án; Cơ quan phối hợp thực hiện: Ban quản lý dự án; Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
6	Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Cuối kỳ kế toán năm; Thực tế 15 ngày làm việc cuối cùng kỳ báo cáo năm	10 ngày làm việc cuối cùng kỳ báo cáo năm	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025
7	Quyết định thanh lý tài sản công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	GĐ Sở Tài chính: Đối với tài sản công là ô tô. - Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường: Đối với tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; tài sản công khác (không bao gồm xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản trở lên) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý - Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công: Đối với tài sản công khác (không bao gồm: nhà thuộc trụ sở làm việc, công	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
					trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô) có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản. - Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư đối với tài sản công khác (không bao gồm: tài sản là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô)	
8	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường.	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội
9	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	Không quá 30 ngày đối với mỗi bước	Không quá 21 ngày đối với mỗi bước (giảm 30%) -	Quản lý công sản	Hội đồng quản lý đơn vị sự nghiệp công hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; Luật Thủ đô ngày 28/6/2024 - Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
10	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	63 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố; - Sở Xây dựng (cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.
11	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	31,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố; - Sở Xây dựng (cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch)	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch
12	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	42 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố; - Sở Xây dựng (cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.
13	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ
14	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
						- Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ
15	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ
16	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ
17	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ
18	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ
19	Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được	30 ngày	21 ngày (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh)	Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
	đầu tư theo phương thức đối tác công tư					khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
20	Thành lập Quỹ phát triển đất	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	42 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ	Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất
21	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam	74 ngày	52 ngày (giảm 30%)	Quản lý công sản	Chủ tịch UBND Thành phố - Sở Công Thương	Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam
22	Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
23	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Theo phân cấp của HĐND Thành phố; Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
24	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Theo phân cấp của HĐND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
25	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%) -	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh) - UBND xã, phường	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
26	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
27	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
28	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp của HĐND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
29	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp của HĐND Thành phố. - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
30	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	30 ngày	21 ngày (giảm 30%)	Quản lý công sản	UBND Thành phố - Sở Xây dựng (cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh)	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
31	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản	Thời gian xử lý cụ thể đối với 07 trường hợp được quy định tại Nghị định 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác	Giảm 30% thời gian giải quyết TTHC đối với 07 trường hợp được quy định tại Nghị định 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của HĐND Thành phố (trước ngày 01/10/2025 hoặc khi UBND THành phố ban hành quy định phân cấp - tùy điều	Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã		kiện nào đến trước) - Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/20245/NĐ-CP - Đơn vị chủ trì quản lý tài sản	
32	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản, 13 trường hợp quy định tại Nghị định 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Thời gian xử lý cụ thể đối với 13 trường hợp được quy định tại Nghị định 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Giảm 30% thời gian giải quyết TTHC đối với 13 trường hợp được quy định tại Nghị định 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã	Quản lý công sản	UBND Thành phố. - Cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của HĐND Thành phố (trước ngày 01/10/2025 hoặc khi UBND THành phố ban hành quy định phân cấp - tùy điều kiện nào đến trước) - Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định số 77/20245/NĐ-CP - Đơn vị chủ trì quản lý tài sản	Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân
33	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Không quy định		Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
34	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương	Trong thời hạn 21 ngày làm việc (giảm 30%) kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cơ quan đại diện chủ sở hữu;	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
35	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Trong thời hạn 21 ngày làm việc (giảm 30%), kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
36	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	(1) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương chia, tách doanh nghiệp (Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình	(1) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương chia, tách doanh nghiệp (Trong thời hạn 07 ngày làm việc (giảm 30%) kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định,	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
		Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương). (2) Ra quyết định chia, tách doanh nghiệp (Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương)	trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương). (2) Ra quyết định chia, tách doanh nghiệp (Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 21 ngày làm việc (giảm 30%) kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương)			
37	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	Thời hạn giải quyết: Tối đa không quá 30 ngày làm việc, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp	Thời hạn giải quyết: Tối đa không quá 21 ngày làm việc (giảm 30%), người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ UBND CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
1	Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước	Không quy định		Tài chính - kinh tế ngành	Cơ quan tài chính các cấp	Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước
2	Quyết định thanh lý tài sản công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	GĐ Sở Tài chính: Đối với tài sản công là ô tô. - Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Đối với tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; tài sản công khác (không bao gồm xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản trở lên) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý - Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
					tài sản công: Đối với tài sản công khác (không bao gồm: nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô) có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản. - Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư đối với tài sản công khác (không bao gồm: tài sản là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô)	
3	Quyết định tiêu hủy tài sản công	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025. - Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
4	Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch
5	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch
6	Thanh toán chi phí từ việc khai thác/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (giảm 30%)	Quản lý công sản	Sở Tài chính; Phòng Kinh tế cấp xã	Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
7	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	30 ngày	21 ngày (giảm 30%)	Quản lý công sản	Sở Tài chính; Phòng Kinh tế cấp xã	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024 - Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017. - Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024. - Nghị định 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025.
8	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	30 ngày	21 ngày (giảm 30%)	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025
9	Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm	Trong thời hạn 21 ngày (giảm 30%), kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản	Quản lý công sản	Sở Tài chính - Phòng Kinh tế cấp xã	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật số 56/QH15 ngày 29/11/2024;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
	lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí	tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí			- Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025
10	Kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc (giảm 30%)	Tài chính ngân sách	Sở Tài chính	Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy đinh chi tiết thi hành một sô Điêu của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP
11	Kiểm tra, xác nhận số liệu quyết toán kinh phí đặt	15 ngày làm việc	10,5 ngày làm việc (giảm 30%)	Tài chính ngân sách	Sở Tài chính	Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Căn cứ pháp lý
		Theo quy định	Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025			
	hàng, đấu thầu sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước					dẫn thực hiện; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013 và các văn bản hướng dẫn thực hiện; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng nguồn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Quyết định số 3l/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐÃ GIẢM 30% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT

1. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã

*** Trình tự thực hiện:**

Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã, UBND cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp, ngân sách cấp xã không đáp ứng được, UBND cấp tỉnh quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc tạm ứng ngân sách cấp trên và phải hoàn trả trong năm ngân sách.

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND cấp xã

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh hoặc cấp trên

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Khi quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Quyết định điều chuyển tài sản công.

*** Trình tự thực hiện:**

a. Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, gửi:

- Sở Tài chính đối với tài sản công nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; ô tô; tài sản công khác giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

- UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 đối với tài sản công khác, trừ nhà, đất, xe ô tô giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý.

b. Bước 2: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ:

- Sở Tài chính báo cáo Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, ra quyết định điều chuyển tài sản công đối với nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất/Ban hành Quyết định điều chuyển tài

sản công đối với ô tô; tài sản công khác giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố/Có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

- Chủ tịch UBND xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 ban hành Quyết định điều chuyển đối với tài sản công khác, trừ nhà, đất, xe ô tô giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tài sản (trong đó thuyết minh cụ thể sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) (trong đó có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (chủng loại, số lượng, tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng dự kiến sau khi điều chuyển trong trường hợp việc điều chuyển gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản; lý do điều chuyển): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị diều chuyển tài sản (nếu có): 01 bản sao.

b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** 21 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND Thành phố, Sở Tài chính; UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định điều chuyển tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định .

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài săn công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

3.1. Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước:

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, gửi:

- Sở Tài chính đối với tài sản công nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô.

- UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 đối với tài sản công khác, trừ nhà, đất, xe ô tô.

Bước 2: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ:

- Sở Tài chính báo cáo Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, ra quyết định thu hồi tài sản công đối với nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

- Chủ tịch UBND xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 ban hành Quyết định thu hồi đối với tài sản công khác, trừ nhà, đất, xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị trả lại tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị trả lại cho Nhà nước (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị trả lại tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng tài sản công được giao.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

UBND Thành phố, Sở Tài chính; UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3.2. Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 cùa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ (nếu có) đến:

- Sở Tài chính đối với tài sản công nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô.

- UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 đối với tài sản công khác, trừ nhà, đất, xe ô tô.

Bước 2: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ (nếu có), Sở Tài chính; UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh:

- Sở Tài chính báo cáo Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, ban hành quyết định thu hồi tài sản công đối với nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô nếu thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định hoặc có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết trong trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Chủ tịch UBND xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1 ban hành quyết định thu hồi tài sản công đối với nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô nếu thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định hoặc có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết trong trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản kiến nghị thu hồi tài sản của cơ quan có chức năng thanh tra, kiêm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan đến tài sản kiến nghị thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 21 ngày mỗi bước.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và c khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

UBND Thành phố, Sở Tài chính; UBND xã, phường; Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp 1.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản thông báo tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo:

- Sở Tài chính: Đối với trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường đối với tài sản khác (không bao gồm: tài sản là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô) các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

Bước 2. Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ:

- Sở Tài chính báo cáo Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (chủng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị mất, hủy hoại.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

UBND Thành phố; Sở Tài chính; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp Thành phố là đơn vị dự toán cấp I, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

*** Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

5. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông - Xây dựng (gọi chung là Sở Xây dựng), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có), Cục Thuế, Ủy ban nhân dân xã, phường, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý,

kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Tài chính.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

6. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ

chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Tên, đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

7. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

8. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất để:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất:

- Sở Tài chính chủ trì chủ trì kiểm tra hiện hiện trạng đối với các cơ sở nhà, đất do các Sở, ban, ngành thuộc Thành phố quản lý sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp).

- UBND xã, phường chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các

cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới Sở Tài chính.

- Sở Tài chính, UBND các xã, phường phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất; việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

- Đối với nhà, đất trên địa bàn địa phương khác thì việc kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án:

- Trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) của các Sở, ban, ngành thuộc Thành phố quản lý, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp Thành phố.

- Sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất của UBND các xã, phường, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo UBND Thành phố.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

(i) Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

(iv) Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

(v) Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

(vi) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 4: Phê duyệt phương án

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND Thành phố có trách nhiệm:

(i) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố (nơi có nhà, đất) về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; Hồ sơ quy định tại bước 3 nêu trên: 01 bản sao.

(ii) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số

03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm (i) bước này. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án. Hồ sơ gồm: Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; hồ sơ quy định tại điểm bước 3: 01 bản sao.

(iii) Căn cứ đề nghị của UBND Thành phố (tại điểm i), của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại điểm ii), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND Thành phố có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố:*

+ Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, UBND Thành phố có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Lấy ý kiến UBND Thành phố (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền.

* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;

- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng);

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Như Bước 3 nêu trên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:** Không.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, đơn vị.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND Thành phố, Sở Tài chính, UBND các xã, phường.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Thủ trưởng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND Thành phố.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

9. Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi Sở Tài chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND Thành phố theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trường hợp nguồn chi thưởng được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản thì căn cứ vào quyết định mức thưởng của Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Tài chính có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để chi thưởng theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Tài chính thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không có.

- Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND Thành phố theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Tài chính thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND Thành phố, Sở Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Điều 99 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/20225 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

10. Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi Sở Tài chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm Chủ tịch UBND Thành phố theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp nguồn kinh phí để thanh toán được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản thì căn cứ vào quyết định thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Tài chính có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 63 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Tài chính thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND Thành phố theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trong thời hạn 63 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

*** Phí, lệ phí:** Không có.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Khoản 3 Điều 100 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

11. Thủ tục thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công

*** Trình tự thực hiện:** Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

*** Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc văn bản điện tử theo quy định.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra. Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về

hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

b) Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

- Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

*** Thời hạn giải quyết:**

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	5,6 tháng	5,6 tháng	2,8 tháng	2,1 tháng

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian phê duyệt quyết toán	21 ngày	21 ngày	14 ngày	10,5 ngày

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

(1). Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

Dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập sử dụng vốn ngân sách nhà nước: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp xã quản lý.

Dự án thành phần, tiểu dự án độc lập không sử dụng vốn nhà nước: chủ đầu tư phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

b) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

(2). Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định khác).

b) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định khác).

c) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp xã thẩm tra báo cáo quyết toán.

d) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

*** Phí, Lệ phí:** Không quy định.

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu biểu trong công tác quyết toán

12. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

*** Trình tự thực hiện:**

a1) Xây dựng nhu cầu vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau

Căn cứ quy định của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính (trước ngày 01 tháng 7 năm thứ 4 của Kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc theo chỉ đạo thực tế các cơ quan Trung ương), Sở Tài chính tham mưu Uỷ ban nhân dân Thành phố:

- Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị của Thành phố lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

- Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố giai đoạn sau chi tiết theo từng nguồn vốn, mức vốn cho từng chương trình, nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình Hội đồng nhân dân Thành phố cho ý kiến về nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

- Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thành phố, gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo yêu cầu.

b) Xây dựng dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau:

Trên cơ sở dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau đã được Chính phủ phê duyệt, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân cấp Thành phố:

- Thông báo dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư công trong giai đoạn sau cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã làm cơ sở để lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

- Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Hội đồng nhân dân Thành phố cho ý kiến trước 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước hoặc theo chỉ đạo của Bộ Tài chính;

- Giao Ủy ban nhân dân cấp cấp xã tổ chức lập dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (hoặc theo chỉ đạo của UBND Thành phố) và hoàn thiện, gửi Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định;

- Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thành phố, gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 8 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước hoặc theo chỉ đạo của Bộ Tài chính.

c) Hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, trình HĐND Thành phố phê duyệt

Trên cơ sở ý kiến của Quốc hội tại cuối năm của năm thứ năm nhiệm kỳ Quốc hội, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, gửi Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt trước ngày 10 tháng 3 năm thứ nhất của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

- Giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt trước

ngày 10 tháng 3 năm thứ nhất của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau và gửi Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định;

- Tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thành phố gửi Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương

- Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn mới và nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Sở Tài chính tham mưu Uỷ ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân cấp Thành phố quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố, gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

- Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình;

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các đơn vị thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND Thành phố.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: HĐND Thành phố, UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Ban của HĐND Thành phố.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của HĐND các cấp, Quyết định của UBND Thành phố các cấp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

13. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công hàng năm

*** Trình tự thực hiện:**

- Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, Sở Tài chính tham mưu UBND Thành phố ban hành Chỉ thị về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau, trong đó có nội dung về xây dựng kế hoạch đầu tư công, giao Sở Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

- Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm hoặc theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm, gửi Bộ Tài chính.

- Tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân các cấp, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố; Phòng Kinh tế (đối với các xã), Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với các phường) tham mưu Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã kế hoạch đầu tư công năm sau.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Theo chương trình họp HĐND các cấp.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: HĐND Thành phố, UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Ban của HĐND các cấp.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của HĐND các cấp, Quyết định của UBND Thành phố các cấp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

14. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công đối với nguồn vốn ngân sách cấp Thành phố

a) Thẩm quyền điều chỉnh của Hội đồng nhân dân Thành phố

*** Trình tự thực hiện:**

- Các đơn vị được giao kế hoạch vốn đề xuất điều chỉnh, gửi Sở Tài chính để tham mưu Uỷ ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

*** Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Theo chương trình họp của Hội đồng nhân dân Thành phố trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân Thành phố, Uỷ ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Ban của HĐND các cấp.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của HĐND các cấp, Quyết định của UBND Thành phố các cấp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

b) Thẩm quyền điều chỉnh của Uỷ ban nhân dân Thành phố

*** Trình tự thực hiện:**

- Các đơn vị được giao kế hoạch vốn đề xuất điều chỉnh, gửi Sở Tài chính để tham mưu trình Uỷ ban nhân dân Thành phố quyết định.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tuyến

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân Thành phố, Uỷ ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư, các xã, phường báo cáo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Ban của HĐND các cấp.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của HĐND các cấp, Quyết định của UBND Thành phố các cấp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công.

15. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A

a1) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

*** Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện**:

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Chỉ đạo đơn vị, cơ quan trực thuộc, cơ quan chuyên môn hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Bộ Tài chính chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định gửi ý kiến thẩm định để Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần, hồ sơ** (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Nhóm A 10,5 ngày; nhóm B,C 07 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

a2) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

*** Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 10,5 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** các cơ quan của địa phương.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

b1) Quyết định chủ trương đầu tư dự án do Bộ, cơ quan trung ương quản lý

*** Trình tự, cách thức thực hiện**:

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Chỉ đạo đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Căn cứ ý kiến thẩm định, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

*** Thành phần hồ sơ**: trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 07 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến dự án.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ hợp lệ

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

b2) Quyết định chủ trương đầu tư dự án do địa phương quản lý

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

*** Thành phần hồ sơ:** trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 07 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Ủy ban nhân dân các cấp

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cùng cấp

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ hợp lệ

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

16. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng được quy định như sau (Khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công):

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

*** Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ** (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 10,5 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 07 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tùy thuộc vào tính chất của dự án, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

17. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

*** Trình tự, cách thức thực hiện**:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** 10,5 ngày làm việc

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Đầu tư công.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

18. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

Đối với dự án do địa phương quản lý:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Thời hạn giải quyết:** 10,5 ngày làm việc

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định tại pháp luật về đầu tư công.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

19. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp

*** Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập báo cáo đề xuất dự án;

- Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng hoàn chỉnh báo cáo đề xuất dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Đề xuất/BCNK khả thi, tờ trình, kết quả thẩm định (nội bộ), Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

*** Thời hạn giải quyết:** Thực hiện ngay khi có Chỉ đạo của Thành phố

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định tại Điều 45 của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 (đã được sửa đổi bởi Luật số 90/2025/QH15).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan rugn ương và địa phương

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

20. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

*** Trình tự, cách thức thực hiện**

(1) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương

- Giao đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định 40/2020/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

(3) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

*** Thành phần hồ sơ**: Trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

+ Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.

*** Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

*** Thời hạn giải quyết:**

+ Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 21 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 07 ngày Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: các bộ, cơ quan trung ương, Uỷ ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan có liên quan.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ hợp lệ

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

21. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

*** Trình tự, cách thức thực hiện**

(1) Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư:

+ Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

+ Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

(2) Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý:

- Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

*** Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 10,5 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 07 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

22. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị..

- Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã..

*** Cách thức thực hiện:** Không quy định

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

23. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không có

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

24. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

25. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

26. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ, cấp tỉnh)

*** Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

*** Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

*** Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 10,5 ngày.

*** Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

*** Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm: Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của

Luật Đấu thầu, Luật Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư., Luật Hải Quan, Luật thuế GTGT, Luật thuế XK, NK, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Nghị định số 71/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

27. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

a) Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 14 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Cơ

quan chủ quản về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

b) Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 14 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

c) Trường hợp khoản viện trợ phi dự án

*** Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP):

+ Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân

có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản báo cáo Cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

*** Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản phê duyệt phi dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 14 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):** Không có

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

28. Lập quy hoạch tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên xã nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, cơ quan lập quy hoạch phải thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

*** Thời hạn giải quyết:** Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 21 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt quy hoạch

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

29. Điều chỉnh quy hoạch tỉnh và điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15.

*** Cách thức thực hiện:** Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch tỉnh được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch tỉnh.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:** Thành phần và số lượng hồ sơ như thành phần, số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

*** Thời hạn giải quyết:** Thời hạn giải quyết của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Là cơ quan giải quyết thủ tục hành chính của các hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch.

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Là kết quả của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy hoạch tỉnh.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

b) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

*** Trình tự thực hiện:**

Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

*** Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên luồng điện tử

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ gửi xin ý kiến: văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

- Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Số lượng: Đảm bảo gửi đầy đủ cho các cơ quan, đơn vị liên quan

*** Thời hạn giải quyết:** Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

*** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

*** Phí, lệ phí (nếu có):** Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-

CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ;

30. Quyết định bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cho các xã, phường.

*** Trình tự thực hiện:**

- Sở Tài chính dự thảo văn bản đề nghị các xã, phường tổng hợp, nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương của các xã, phường (sau khi có Nghị quyết của Quốc Hội, Nghị định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính).

- Các xã, phường tổng hợp và gửi báo cáo Sở Tài chính.

- Sau khi các đơn vị gửi đầy đủ báo cáo, hồ sơ theo yêu cầu, Sở Tài chính rà soát, tổng hợp, trình UBND Thành phố bổ sung cho các đơn vị thiếu nguồn cải cách tiền lương.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề xuất của các xã, phường: 01 bản chính.

- Các hồ sơ khác có liên quan: 01 bản chính.

*** Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

UBND các xã, phường.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cho các xã, phường.

*** Phí, lệ phí:**

Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:**

Sau khi UBND Thành phố ban hành Quyết định bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cho các xã, phường. UBND các xã, phường có trách nhiệm sử dụng nguồn cải cách tiền lương hiện có của xã, phường và nguồn ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, chế độ và thực hiện thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà

nước và các quy định có liên quan; Kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng hết được chuyển sang kỳ sau để tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của pháp luật.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025

- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015.

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ Quyết định của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của thành phố Hà Nội.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

31. Quyết định bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường.

*** Trình tự thực hiện:**

- UBND các Xã, phường gửi văn bản báo cáo đề xuất bổ sung kinh phí cho các xã, phường.

- Trên cơ sở văn bản của các đơn vị, Sở Tài chính rà soát tổng hợp, yêu cầu bổ sung hồ sơ *(nếu có)*; trình UBND Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề xuất của các xã, phường: 01 bản chính.

- Các hồ sơ khác có liên quan: 01 bản chính.

*** Thời hạn giải quyết:** 13 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

UBND các xã, phường.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường.

*** Phí, lệ phí:**

Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Không.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:**

Sau khi UBND Thành phố ban hành Quyết định bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường; UBND các xã, phường có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, chế độ và thực hiện thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định có liên quan; Kinh phí bổ sung có mục tiêu không sử dụng hết đề nghị nộp trả ngân sách Thành phố theo quy định của pháp luật.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025

- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015.

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ Quyết định của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của thành phố Hà Nội.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

32. Cấp phát kinh phí bằng lệnh chi tiền ngân sách thành phố Hà Nội.

*** Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận Công văn và hồ sơ đề nghị cấp phát kinh phí bằng lệnh chi tiền, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền trên hệ thống TABMIS và chuyển sang KBNN trên hệ thống TABMIS.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Công văn đề nghị và dự toán chi tiết của đơn vị: 01 bản chính

- Quyết định của UBND Thành phố: 01 bản chính

- Phiếu trình giải quyết công việc: 01 bản chính

- Thông tri duyệt dự toán: 01 bản chính

- Lệnh chi tiền: 01 bản chính

*** Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể thuộc thành phố Hà Nội

- Các đơn vị được ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí

*** Cơ quan giải quyết thủ tuc hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Lệnh chi tiền trên hệ thống TABMIS

*** Phí, lệ phí:**

Không

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Không

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Ngân sách Nhà nước Năm 2015;

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

- Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước.

- Thông tư số 19/2020/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 77/2017/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước do Bộ Tài chính ban hành.

- Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 5/12/2022 của UBND Thành phố về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính thành phố Hà Nội.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

33. Xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm

*** Trình tự thực hiện:**

Trong thời hạn 28 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tài chính có Thông báo kết quả xét duyệt, thẩm định quyết toán của đơn vị dự toán cấp I theo các nội dung sau:

- Đối với quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I cùng cấp: Sở Tài chính thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách: Sở Tài chính thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình xét duyệt, thẩm định, nếu nội dung, số liệu chưa đáp ứng yêu cầu để xét duyệt, thẩm định thì Sở Tài chính có văn bản đề nghị đơn vị dự toán cấp I giải trình, bổ sung làm cơ sở kiểm tra.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị xét duyệt, thẩm định quyết toán của đơn vị dự toán cấp I: Bản chính

- Đối với đơn vị dự toán cấp I có đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc:

+ Các báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính và báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về báo cáo tài chính áp dụng cho đơn vị kế toán cấp trên (01 bản chính).

+ Báo cáo quyết toán quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (nếu có) (theo biểu 01 kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính) (01 bản chính).

+ Báo cáo tổng hợp số thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) (theo biểu 02 kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính) (01 bản chính).

+ Báo cáo thuyết minh quyết toán năm so với dự toán (theo biểu 03 kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính) (01 bản chính).

+ Các thông báo xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc (01 bản chính).

- Đối với đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách:

+ Báo cáo quyết toán năm và báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính (01 bản chính);

+ Báo cáo quyết toán quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (nếu có) (theo biểu 01 kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính) (01 bản chính).

+ Báo cáo tổng hợp số thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) (theo biểu 02 kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính) (01 bản chính).

+ Báo cáo thuyết minh quyết toán năm so với dự toán (theo biểu 03 kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính) (01 bản chính).

*** Thời hạn giải quyết:** 28 ngày làm việc.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp thành phố Hà Nội; Các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp Thành phố

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông báo kết quả xét duyệt, thẩm định quyết toán (Biểu mẫu theo Phụ lục 02, các Mẫu biểu 2a, 2b và 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính).

*** Phí, lệ phí:**

Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu biểu, báo cáo kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:**

Không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

- Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

- Các chính sách chế độ chi tiêu và quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng ngân sách của Nhà nước và Thành phố.

- Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính thành phố Hà Nội.

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

34. Thẩm định, trình phê duyệt đề xuất chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan được giao nhiệm vụ nộp hồ sơ tại Văn thư Sở Tài chính

Bước 2: Văn thư Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ

Bước 3: Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Tài chính phân công xử lý hồ sơ cho chuyên viên

Bước 4: Chuyên viên thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ và xem xét các điều kiện đáp ứng theo quy định

Bước 4.1. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, điều chỉnh: Thiết lập văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ trình lãnh đạo ký duyệt và phát hành để Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện và nộp bổ sung về bộ phận văn thư Sở

Bước 4.2. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện: Thiết lập văn bản thông báo hồ sơ không đủ điều kiện trình lãnh đạo ký duyệt và phát hành để Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ động liên hệ bộ phận văn thư Sở.

Bước 5: Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở phát hành văn bản: Báo cáo về việc thành lập Hội đồng thẩm định đối với dự án nhóm A; Văn bản xin ý kiến thẩm định gửi các cơ quan liên quan đối với dự án đầu tư công nhóm B và nhóm C

Bước 6: Các thành viên Hội đồng thẩm định họp/lấy ý kiến Hội đồng thẩm định đối với dự án nhóm A (bao gồm hoàn thiện hồ sơ). Cơ quan được xin ý kiến cho ý kiến bằng văn bản và gửi về Sở Tài chính đối với dự án nhóm B và nhóm C

Bước 7: Tổng hợp kết quả thẩm định

Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, điều chỉnh: Sở phát hành Thông báo bổ sung hồ sơ/Thông báo hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở phát hành: Báo cáo thẩm định; Quyết định phê duyệt CTĐT/ điều chỉnh CTĐT đối với dự án nhóm B, C.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đối với các dự án nhóm A, dự án quan trọng cần xin ý kiến Đảng uỷ UBND Thành phố, Thành ủy theo Quy chế làm việc, Sở dự thảo: Báo cáo thẩm định; Tờ trình xin ý kiến Đảng uỷ UBND Thành phố, Thành ủy theo Quy chế làm việc; Tờ trình của UBND Thành phố đề nghị HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

Bước 8: Sau khi chủ trương đầu tư chương trình/dự án được phê duyệt, chuyên viên kết thúc hồ sơ trên hệ thống.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Đối với đề xuất chủ trương đầu tư:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án của cơ quan được UBND Thành phố giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C theo quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công;

- Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất chủ trương đầu tư.

b) Đối với đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án (trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương đầu tư; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công);

- Tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ có bổ sung nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Các văn bản liên quan về khả năng cung cấp vốn (kế hoạch nguồn vốn...).

Các tài liệu liên quan khác (bản chụp đóng dấu giáp lai của Cơ quan được giao nhiệm vụ) gồm:

+ Đối với đề xuất chủ trương đầu tư:

- Quyết định (hoặc văn bản) giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- Các văn bản liên quan về khả năng cung cấp vốn (kế hoạch nguồn vốn...).

- Các văn bản liên quan khác (nếu có): văn bản về quy hoạch, kế hoạch có liên quan,…

+ Đối với đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư:

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án trước đó (nếu có);

Các văn bản khác liên quan (nếu có)

Số lượng: 08 (tám) bộ: 01 bộ gốc và 07 bộ sao

*** Thời hạn giải quyết:** Dự án nhóm A: không quá 32 ngày làm việc; thẩm quyền phê duyệt: HĐND Thành phố; - Dự án nhóm B và C: không quá 21 ngày làm việc; thẩm quyền phê duyệt: UBND Thành phố.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Áp dụng cho hoạt động thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Các đơn vị giao lập đề xuất chủ trương đầu tư, cán bộ, công chức thuộc phòng chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công và các phòng ban/bộ phận liên quan thuộc Sở Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện và kiểm soát quy trình này.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: HĐND, UBND Thành phố Hà Nội

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp quận, xã

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND Thành phố;.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án;
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;
- Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (mẫu 07 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ);
- Tờ trình đề nghị HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND Thành phố (mẫu 01 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ);
- Thông báo kết quả thẩm định;
- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án;
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;
- Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (mẫu 07 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ);
- Tờ trình đề nghị HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND Thành phố (mẫu 01 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ);
- Thông báo kết quả thẩm định;
- Văn bản xin ý kiến.- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;
- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án;
- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;
- Báo cáo Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (mẫu 07 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ);
- Tờ trình đề nghị HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND Thành phố (mẫu 01 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ);
- Thông báo kết quả thẩm định;

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công 2024;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa một cửa liên thông;

- Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND Thành phố về quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hà Nội.

35. Ngừng hoạt động hoặc ngừng một phần dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư 2020

*** Trình tự thực hiện:**

Đối với trường hợp theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư "đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt hành chính nhưng tiếp tục vi phạm": ***Lập biên bản về việc ngừng hoặc ngừng một phần dự án đầu tư theo bước 1***

Đối với trường hợp quy định tại điểm a,b,c,d khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư: ***Không thực hiện bước 1, bao gồm:***

a) Bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật Quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động;

d) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của trọng tài

Bước 1 Sở tổ chức cuộc họp và lập biên bản về việc ngừng hoặc ngừng một phần dự án đầu tư trong các trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư: Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt hành chính nhưng tiếp tục vi phạm

Bước 2 Căn cứ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về các lĩnh vực quy định tại Điểm a,b,c Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư hoặc Bản án, Quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài hoặc biên bản lập tại bước 1: Sở dự thảo Tờ trình và Quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động Dự án đầu tư:

Bước 3 UBND Thành phố xem xét và ký duyệt Quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động Dự án đầu tư.

Bước 4 Sau khi được phê duyệt, Hồ sơ và Quyết định chuyển về bộ phận văn thư Sở Tài chính để thông báo và gửi cho Nhà đầu tư.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ**

- Ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các lĩnh vực đối với việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư: a) Bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật Quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa; b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động; đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt hành chính nhưng tiếp tục vi phạm…

- Bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của trọng tài;

*** Thời hạn giải quyết:** 17,5 ngày

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hoặc có Dự án thuộc đối tượng phải ngừng hoạt động. Cán bộ, công chức thuộc Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố Hà Nội

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động Dự án đầu tư.

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

36. Thẩm định, phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Chủ đầu tư nộp hồ sơ tại Văn thư Sở Tài chính

Bước 2: Văn thư Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ

Bước 3 Văn thư chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn

Bước 4: Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Tài chính phân công xử lý hồ sơ cho chuyên viên

Bước 5: Chuyên viên kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Bước 6: Chuyên viên, Lãnh đạo phòng chuyên môn - Sở Tài chính soạn thảo văn bản lấy ý kiến thẩm định của các đơn vị liên quan, trình lãnh đạo phòng, ký nháy lên văn bản

Bước 7: Chuyên viên, Lãnh đạo phòng chuyên môn, Lãnh đạo Sở Tài chính trình lãnh đạo Sở ký văn bản (lấy số văn bản sau khi Lãnh đạo Sở ký, đóng dấu vào văn bản)

Bước 8: Bộ phận văn thư - Sở Tài chính gửi văn bản xin ý kiến thẩm định kèm theo hồ sơ tới các Sở, ngành, đơn vị có liên quan.

Bước 9: Chuyên viên, Lãnh đạo phòng chuyên môn - Sở Tài chính tổng hợp các ý kiến tham gia thẩm định, Lập Báo cáo thẩm định, dự thảo Quyết định đầu tư/hoặc Thông báo thẩm định (trường hợp cần hoàn thiện, bổ sung hồ sơ theo ý kiến thẩm định của sở ngành).

Bước 10: Lãnh đạo Sở ký Báo cáo thẩm định, ký tắt dự thảo Quyết định đầu tư/hoặc ký Thông báo thẩm định đề nghị hoàn thiện, bổ sung hồ sơ.

Bước 11: Văn phòng - Sở Tài chính chuyển hồ sơ lên Văn phòng UBND TP/hoặc gửi Thông báo thẩm định cho Chủ đầu tư

Bước 12: Sau khi UBND Thành phố gửi kết quả về Sở Tài chính: Phê duyệt quyết định đầu tư dự án: Văn phòng - Sở Tài chính trả kết quả cho chủ đầu tư.

Bước 13: Sở Tài chính báo cáo giải trình bổ sung – nếu có (trường hợp UBND TP chưa ký duyệt và yêu cầu Sở Tài chính giải trình, bổ sung)

Bước 14: Văn phòng - Sở Tài chính trả kết quả cho tổ chức, cá nhân Quyết định đầu tư/hoặc văn bản từ chối phê duyệt.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đối với hồ sơ mới *(Theo quy định tại khoản 1, Điều 18, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):*

a) Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Hồ sơ thiết kế cơ sở (theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

đ) Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án (đối với các dự án theo quy định tại Điều 78 của Luật Đầu tư công năm 2024);

e) Các tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công (nếu có).

- Đối với hồ sơ điều chỉnh *(Theo quy định tại khoản 1, Điều 23, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công)*

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương đầu tư; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có);

c) Quyết định đầu tư; quyết định đầu tư dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

d) Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất điều chỉnh dự án và các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: Theo quy định tại khoản 3, Điều 18, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

*** Thời hạn giải quyết:** *(Theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):*

+ Dự án nhóm A: không quá 32 ngày,

+ Dự án nhóm B,C: không quá 21 ngày,

-**Thời gian phê duyệt** *(Theo quy định tại khoản 2, Điều 21, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công):*

+ Dự án nhóm A: không quá 10,5 ngày;

+ Dự án nhóm B, C: không quá 07 ngày.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Quy trình này áp dụng đối với Sở Tài chính Hà Nội, các Sở ngành liên quan và Chủ đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn thành phố Hà Nội.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố Hà Nội

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp quận, xã

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư

*** Phí, lệ phí:** Không.

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ trình đề nghị thẩm định dự án; Văn bản gửi xin ý kiến thẩm định; Thông báo thẩm định dự án; Báo cáo thẩm định dự án; Quyết định phê duyệt dự án

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính *(nếu có)*:** Không.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND Thành phố về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, rà soát, thống kê, xây dựng quy trình thủ tục hành chính liên thông năm 2022 trên địa bàn Thành phố;

- Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về quy định một số nội dung về quản lý đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hà Nội;

- Các quy định chuyên ngành liên quan khác (nếu có).